

Số: 1988542

|                                                | Peugeot 408 Allure    | Peugeot 3008 GT              |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>1.019.000.000đ</b> | <b>1.109.000.000đ</b>        |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                       |                              |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 4687 x 1850 x 1510    | 4510 x 1850 x 1662           |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 2787                  | 2730                         |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 189                   | 165                          |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1430                  | 1480                         |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 1880                  | 1930                         |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 536                   | 520                          |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 52                    | 53                           |
| Số chỗ ngồi                                    | 5                     | 5                            |
| Nguồn gốc                                      | SX-LR trong nước      | SX-LR trong nước             |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                       |                              |
| Loại động cơ                                   | 1,6 Turbo PureTech    | 1.6L Turbo High Pressure     |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 1598                  | 1599                         |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 218 / 5500            | 165 @ 6000                   |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 300 / 2000            | 245 @ 1400-4000              |
| Hộp số                                         | 8AT                   | 6AT                          |
| Hệ thống dẫn động                              | Cầu trước (FWD)       | Cầu trước (FWD)              |
| Hệ thống treo trước                            | Độc Lập Mac Pherson   | Độc lập Mc Pherson           |
| Hệ thống treo sau                              | Bán Độc Lập           | Bán độc lập                  |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                   | Đĩa                          |
| Hệ thống phanh sau                             | Đĩa                   | Đĩa                          |
| Thông số lốp xe                                | 225/55 R18            | 235/50 R19                   |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 9.74                  | 10,81                        |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 6.31                  | 6,6                          |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 7.59                  | 8,13                         |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh     | -                     |                              |
| Chế độ lái                                     | Eco/Normal/Sport      | Normal/Sport/Manual          |
| Chế độ địa hình                                | -                     | Normal/Snow/Mud/Sand/ESP Off |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                       |                              |
| Cụm đèn trước                                  | Xenon                 | LED Projector                |
| Đèn trước tự động bật/tắt                      | ●                     | ●                            |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần           | -                     |                              |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | -                     | ●                            |
| Đèn trước mở rộng góc chiếu                    | ●                     |                              |
| Đèn ban ngày LED                               | ●                     | ●                            |
| Đèn sương mù                                   | Halogen Projector     |                              |
| Cụm đèn sau                                    | Halogen               | LED                          |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                     | ●                            |
| Gạt mưa tự động                                | ●                     | ●                            |
| Cửa sổ trời                                    | ●                     | ●                            |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                       |                              |
| Vô lăng bọc da                                 | ●                     | ●(Phong cách GT)             |

| Chất liệu ghế                        | Da                                                        | Da Claudia Habana |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|
| Ghế người lái chỉnh cơ               | -                                                         |                   |
| Ghế người lái chỉnh điện             | ●                                                         | ●                 |
| Ghế người lái có nhớ vị trí          | -                                                         |                   |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ   | -                                                         |                   |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện | ●                                                         | ●                 |
| Hàng ghế trước có tính năng làm mát  | -                                                         |                   |
| Hàng ghế trước có tính năng sưởi     | ●                                                         | ●                 |
| Hàng ghế trước có tính năng massage  | ●                                                         |                   |
| Tính năng cửa hít                    | -                                                         |                   |
| Kính cửa sổ chỉnh điện               | ●                                                         | ●                 |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin        | Analog                                                    | Digital 12.3      |
| Màn hình HUD                         | ●                                                         |                   |
| Màn hình giải trí trung tâm          | AVN 7                                                     | AVN 10            |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto   | ●                                                         | ●                 |
| Hệ thống điều hòa tự động            | ●                                                         | ●                 |
| Số vùng khí hậu điều hòa             | 2                                                         | 2                 |
| Cửa gió cho hàng ghế sau             | ●                                                         | ●                 |
| Chìa khóa thông minh                 | ●                                                         | ●                 |
| Khởi động nút bấm                    | ●                                                         | ●                 |
| Khởi động từ xa                      | -                                                         |                   |
| Lấy chuyển số                        | ●                                                         | ●                 |
| Sạc không dây Qi                     | ●                                                         | ●                 |
| Phanh đỗ điện tử                     | -                                                         | ●                 |
| Giữ phanh tự động Autohold           | -                                                         |                   |
| Đèn trang trí nội thất               | ●                                                         | ●                 |
| Rèm che nắng                         | ●                                                         |                   |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX           | ●                                                         | ●                 |
| Trang bị khác                        | Hàng ghế 2: Chỉnh điện, sưởi, làm mát, massage, bệ đỡ đùi |                   |

#### AN TOÀN:

|                                                 |             |             |
|-------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Số túi khí                                      | 6           | 6           |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS                | ●           | ●           |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD                | ●           | ●           |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA               | ●           | ●           |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS            | -           |             |
| Hệ thống cân bằng điện tử                       | ●           | ●           |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS      | ●           |             |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA         | ●           | ●           |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                           | Trước & sau | Trước & Sau |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù                       | ●           | ●           |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | -           |             |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường                | ●           |             |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường                   | -           | ●           |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động                  | -           |             |
| Hệ thống điều khiển hành trình                  | -           | ●           |

Hệ thống điều khiển hành trình thích ứng

-

Hệ thống cảnh báo áp suất lốp

●

●

Camera lùi

●

●